

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI là một doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 21/03/2014, mã số doanh nghiệp là 4600409377.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 5, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng.

Ngành nghề, hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2016 bao gồm: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,... Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Mạnh Danh	Ủy viên
- Ông Hà Văn Chuyên	Ủy viên
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Ủy viên
- Ông Lê Xuân Ngợi	Ủy viên (đến ngày 11/4/2016)
- Ông Đồng Quang Lực	Ủy viên (từ ngày 11/4/2016)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Mạnh Danh	Giám đốc
- Ông Văn Trọng Tuấn	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Sóng Gió	Phó Giám đốc
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban (đến ngày 11/4/2016)
- Bà Nguyễn Vũ Hồng Giang	Thành viên (đến ngày 11/4/2016)
- Bà Đỗ Thu Hương	Thành viên (đến ngày 11/4/2016)
- Ông Tạ Văn Long	Trưởng ban (từ ngày 11/4/2016)
- Ông Lê Minh Hiền	Thành viên (từ ngày 11/4/2016)
- Bà Lê Thị Hồng Cẩm	Thành viên (từ ngày 11/4/2016)

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUẢN TRIỀU VVMI

Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Ý KIẾN CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Đại diện Ban Giám đốc



NGUYỄN MẠNH DANH
Giám đốc

Số 233/2016/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
của Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI, được lập ngày 01/8/2016 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI vào ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



MALLAN PHƯƠNG
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0077-2013-038-1

BÙI VĂN VƯƠNG
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0780-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.488.660.678	104.930.417.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.905.019.255	9.143.947.410
1. Tiền	111		16.905.019.255	9.143.947.410
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.757.436.463	44.908.184.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	60.627.586.428	51.417.746.544
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.000.000	57.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	188.342.139	317.533.038
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.088.492.104)	(6.884.095.571)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	40.831.971.025	45.450.767.473
1. Hàng tồn kho	141		41.903.601.031	45.669.635.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.071.630.006)	(218.868.218)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.994.233.935	5.427.518.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	7.994.233.935	5.420.157.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10.2	-	7.361.119
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.056.836.251.481	1.101.316.177.314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.046.404.185.937	1.087.247.248.009
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.024.771.486.200	1.065.080.479.994
- Nguyên giá	222		1.405.768.723.461	1.405.768.723.461
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(380.997.237.261)	(340.688.243.467)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	21.632.699.737	22.166.768.015
- Nguyên giá	228		27.115.865.482	27.115.865.482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.483.165.745)	(4.949.097.467)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.432.065.544	14.068.929.305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6.2	10.432.065.544	14.068.929.305
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.175.324.912.159	1.206.246.594.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

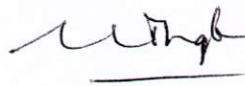
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.034.844.479.476	1.079.616.359.723
I. Nợ ngắn hạn	310		380.052.151.528	540.489.901.135
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9.1	149.337.383.951	209.529.894.518
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.395.171.186	1.362.187.486
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.1	30.760.807.464	19.302.299.533
4. Phải trả người lao động	314	V.11	2.761.729.441	4.810.768.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.704.273.198	1.062.178.529
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.583.656.996	12.055.362.991
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.1	190.509.129.292	292.367.209.985
II. Nợ dài hạn	330		654.792.327.948	539.126.458.588
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.2	654.792.327.948	539.126.458.588
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	140.480.432.683	126.630.234.620
I. Vốn chủ sở hữu	410		140.480.432.683	126.630.234.620
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(109.519.567.317)	(123.369.765.380)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(123.369.765.380)	(130.280.623.201)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.850.198.063	6.910.857.821
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.175.324.912.159	1.206.246.594.343

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 8 năm 2016



NGUYỄN MINH HẢI

Người lập



NGUYỄN MẠNH THẮNG

Kế toán trưởng




NGUYỄN MẠNH DANH

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	298.728.336.710	288.949.673.355
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	298.728.336.710	288.949.673.355
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	239.619.314.116	234.502.397.454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.109.022.594	54.447.275.901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.067.869.314	16.034.331
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	31.695.992.482	36.068.403.575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.785.311.684	33.351.665.103
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.961.305.540	3.577.703.439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.659.311.236	10.177.174.290
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.860.282.650	4.640.028.928
11. Thu nhập khác	31	VI.7	38.823.922	237.823.872
12. Chi phí khác	32	VI.8	48.908.509	186.127.273
13. Lợi nhuận khác	40		(10.084.587)	51.696.599
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.850.198.063	4.691.725.527
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.850.198.063	4.691.725.527
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	554	188
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 8 năm 2016

NGUYỄN MINH HẢI
 Người lập

NGUYỄN MẠNH THẮNG
 Kế toán trưởng



NGUYỄN MẠNH DANH
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.850.198.063	4.691.725.527
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	40.843.062.072	40.618.649.634
- Các khoản dự phòng	03	2.057.158.321	915.035.492
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.040.182.235)	2.716.495.500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(27.687.079)	(15.791.359)
- Chi phí lãi vay	06	30.785.311.684	33.351.665.103
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	86.467.860.826	82.277.779.897
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.046.287.866)	(16.646.118.124)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.766.034.660	(1.867.259.379)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(49.386.171.264)	47.728.118.325
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.062.786.842	(849.877.060)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39.978.809.334)	(30.484.124.686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.114.586.136)	80.158.518.973
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.687.079	15.791.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.687.079	15.791.359
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	387.845.357.348	163.665.609.511
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(372.997.386.446)	(224.524.145.906)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.847.970.902	(60.858.536.395)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	7.761.071.845	19.315.773.937
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.143.947.410	18.532.993.779
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	242.972
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.905.019.255	37.849.010.688

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 8 năm 2016



NGUYỄN MINH HẢI

Người lập



NGUYỄN MẠNH THẮNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN MẠNH DANH

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI là một doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1703000299 ngày 31/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên chuẩn y. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 21/03/2014, mã số doanh nghiệp là 4600409377. Theo đó, ngành nghề, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 399 người, trong đó số cán bộ quản lý là 42 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Theo thông báo tỷ giá giao dịch ngoại tệ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP.
- Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Tài sản, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

- + *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản:* Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá áp dụng theo Thông báo số: 1021/CMV-KTTKTC ngày 05/07/2016 của Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ HH vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ HH đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ HH đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Máy móc thiết bị	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 - 15 năm
Thiết bị quản lý	05 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng). Trong đó:

Quyền sử dụng đất: Được ghi nhận theo chi phí thực tế Công ty phải bỏ ra để đền bù, giải phóng mặt bằng. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ, chi phí vật tư tiêu hao có giá trị lớn, chi phí gạch, bê tông chịu lửa xây lò được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng.
- Các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tài sản cố định có giá trị nhỏ hơn 30 triệu. Các chi phí này được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn.
- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực tế phát sinh sẽ tiến hành ghi tăng hoặc giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích. Chi phí phải trả của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm chi phí lãi vay phải trả, chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

tiền điện sản xuất từ ngày 25/6/2016 đến ngày 30/6/2016, chi phí tư vấn quản lý, tư vấn thị trường và khoản phụ cấp hội đồng quản trị, ban kiểm soát.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 21/03/2014 và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Tên cổ đông	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000	100%
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000	100%
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000	100%

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa thương mại được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ (vận chuyển, tiêu thụ) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và các dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận kinh doanh, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí vận chuyển hàng hoá.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê mua văn phòng, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được tính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt tại quỹ	10.544.705.110	3.857.226.405
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.563.770.599	5.286.721.005
Tiền đang chuyển	796.543.546	-
Cộng	<u>16.905.019.255</u>	<u>9.143.947.410</u>

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Sở Tài Chính tỉnh Thái Nguyên	29.179.179.298	2.792.922.498
UBND Huyện Phú Bình	2.610.000.000	8.610.000.000
UBND Huyện Phổ Yên	3.627.000.000	6.627.000.000
UBND Huyện Phú Lương	6.409.860.000	6.409.860.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	-	6.468.217.800
Các khách hàng còn lại	18.801.547.130	20.509.746.246
Cộng	<u>60.627.586.428</u>	<u>51.417.746.544</u>

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh mục VII - Các thông tin khác; khoản mục 2. Giao dịch với các bên liên quan

3. Các khoản phải thu khác

3.1 Phải thu khác ngắn hạn

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	28.300.220	-	45.835.000	-
Phải thu khác	160.041.919	-	271.698.038	-
Cộng	<u>188.342.139</u>	<u>-</u>	<u>317.533.038</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**4. Nợ xấu**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Công ty cổ phần thương mại công nghệ Đức Hùng	512.450.000	-	512.450.000	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	5.773.800	1.877.520.010	563.256.003
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng 19 - 8	439.056.000	56.812.500	-	-
Công ty CP ĐTXD và Thương Mại Nguyên Hồng	895.735.000	268.720.500	895.735.000	268.720.500
Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	230.868.825	869.562.749	434.781.374
Công ty CP XD và sản xuất vật liệu Thái Nguyên	40.182.001	20.091.000	120.182.001	84.127.401
Doanh nghiệp TN Việt Cường	787.114.600	393.557.300	987.114.600	493.557.300
Cửa hàng VLXD Mạnh Hùng	585.842.500	410.089.750	-	-
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thế Phương	454.000.000	327.983.500	-	-
Cửa hàng VLXD Giang Trọng	1.000.076.211	927.103.098	-	-
Cửa hàng vật liệu xây dựng Tuấn Quyết	-	-	369.939.510	258.957.657
Các đối tượng khác	2.952.220.796	1.037.135.890	2.574.672.563	672.549.027
Cộng	11.766.628.267	3.678.136.163	9.660.044.833	2.775.949.262

5. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.524.824.868	1.071.630.006	23.496.230.946	218.868.218
Công cụ dụng cụ	297.327.389	-	119.810.553	-
Chi phí SXKD dở dang	22.081.448.774	-	22.053.594.192	-
Cộng	41.903.601.031	1.071.630.006	45.669.635.691	218.868.218

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ. 2.584.503.977

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Do thay đổi công nghệ và một số vật liệu bị hư hỏng do thời gian, đã được Công ty ước tính giá trị có thể thu hồi để trích dự phòng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ. -

Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và sổ thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ. -

Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Nguyên vật liệu kém phẩm chất đã thanh lý được và một số nguyên vật liệu chậm luân chuyển mới phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

6 Chi phí trả trước

6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí thay dầu bảo dưỡng định kỳ	544.941.760	-
Gạch, bê tông chịu lửa xây lò	120.509.321	130.778.855
Vật tư có giá trị lớn cần phân bổ	2.529.409.746	3.215.450.333
Nhân công, vật tư xây lò	251.373.426	1.780.832.572
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.547.999.682	293.095.256
Cộng	<u>7.994.233.935</u>	<u>5.420.157.016</u>

6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.314.638.632	9.223.343.436
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.068.098.152	4.845.585.869
Các khoản khác	49.328.760	-
Cộng	<u>10.432.065.544</u>	<u>14.068.929.305</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	399.262.833.148	1.003.143.065.615	2.158.678.113	1.204.146.585	-	1.405.768.723.461
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	399.262.833.148	1.003.143.065.615	2.158.678.113	1.204.146.585	-	1.405.768.723.461
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	88.485.586.459	250.414.167.205	1.060.044.559	728.445.244	-	340.688.243.467
Khấu hao trong năm	10.607.016.651	29.493.553.413	113.518.908	94.904.822	-	40.308.993.794
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	99.092.603.110	279.907.720.618	1.173.563.467	823.350.066	-	380.997.237.261
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	310.777.246.689	752.728.898.410	1.098.633.554	475.701.341	-	1.065.080.479.994
Tại ngày 30/06/2016	300.170.230.038	723.235.344.997	985.114.646	380.796.519	-	1.024.771.486.200

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

Giá trị còn lại của TSCĐ chờ thanh lý:

- đồng
 1.021.639.261.233 đồng
 - đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	27.115.865.482	-	-	27.115.865.482
Mua trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	27.115.865.482	-	-	27.115.865.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	4.949.097.467	-	-	4.949.097.467
Khấu hao trong năm	534.068.278	-	-	534.068.278
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	5.483.165.745	-	-	5.483.165.745
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	22.166.768.015	-	-	22.166.768.015
Tại ngày 30/06/2016	21.632.699.737	-	-	21.632.699.737

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 21.632.699.737 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ chờ thanh lý: - đồng

9. Phải trả người bán

9.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	50.736.325.410	50.736.325.410	123.679.077.925	123.679.077.925
Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa VVMI	22.677.361.037	22.677.361.037	26.147.419.155	26.147.419.155
Công ty Than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Công ty CNM Việt Bắc TKV-CTCP	42.549.530.173	42.549.530.173	38.227.154.014	38.227.154.014
Các đối tượng khác	33.374.167.331	33.374.167.331	21.476.243.424	21.476.243.424
Cộng	149.337.383.951	149.337.383.951	209.529.894.518	209.529.894.518

9.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh mục VII - Các thông tin khác; khoản mục 2. Giao dịch với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****10.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
Thuế giá trị gia tăng	19.285.399.108	11.454.936.821	-	30.740.335.929
Thuế tài nguyên	12.683.250	7.788.285	-	20.471.535
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.217.175	5.183.690	9.400.865	-
Thuế môn bài và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	19.302.299.533	11.470.908.796	12.400.865	30.760.807.464

10.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế TNCN nộp thừa	7.361.119	35.805.320	28.444.201	-
Cộng	7.361.119	35.805.320	28.444.201	-

11. Phải trả người lao động

	30/06/2016	01/01/2016
Lương tháng 12/2015 chưa trả	-	4.660.896.093
Lương tháng 6/2016 chưa trả	2.609.899.441	-
Ăn ca chưa chi	151.830.000	149.872.000
Cộng	2.761.729.441	4.810.768.093

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí lãi vay	1.491.371.788	278.741.041
Chi phí vận chuyển tiêu thụ sản phẩm	72.662.721	-
Trích trước chi phí tiền lương hợp đồng giao khoán	70.515.242	64.943.708
Trích trước lãi chậm trả tiền than và vỏ bao (Vinacomin)	604.926.606	604.926.606
Các khoản trích trước khác	464.796.841	113.567.174
Cộng	2.704.273.198	1.062.178.529

13. Phải trả khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	91.810.318	91.810.318	148.620.988	148.620.988
Chi phí vận chuyển đường sắt phải trả Tổng công ty	880.434.783	880.434.783	880.434.783	880.434.783
Lãi vay phải trả Tổng công ty	246.545.621	246.545.621	10.620.897.006	10.620.897.006
Đoàn phí công đoàn	110.403.376	110.403.376	45.671.776	45.671.776
Các khoản phải trả khác	254.462.898	254.462.898	359.738.438	359.738.438
Cộng	1.583.656.996	1.583.656.996	12.055.362.991	12.055.362.991

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỆU VVMI
 Địa chỉ: Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

B 09 - DN
 Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ
 ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1 Vay ngắn hạn

	01/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	46.134.803.195	46.134.803.195	82.604.739.597	86.714.000.000	42.025.542.792	42.025.542.792
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	49.991.950.896	49.991.950.896	74.116.840.214	80.166.391.369	43.942.399.741	43.942.399.741
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	33.723.323.671	33.723.323.671	51.123.777.537	54.168.135.769	30.678.965.439	30.678.965.439
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Cạn Thái Nguyên	36.000.000.000	36.000.000.000	34.392.000.000	18.000.000.000	52.392.000.000	52.392.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	9.470.221.320	9.470.221.320	4.735.110.660	4.735.110.660	9.470.221.320	9.470.221.320
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	117.046.910.903	117.046.910.903	-	117.046.910.903	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	-	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	292.367.209.985	292.367.209.985	258.972.468.008	360.830.548.701	190.509.129.292	190.509.129.292

14.2 Vay dài hạn

Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	13.207.019.980	13.207.019.980	-	13.207.019.980	-	-
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Cạn Thái Nguyên	464.363.000.000	464.363.000.000	-	34.392.000.000	429.971.000.000	429.971.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	61.556.438.608	61.556.438.608	70.000.000.000	4.735.110.660	126.821.327.948	126.821.327.948
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	-	-	110.000.000.000	12.000.000.000	98.000.000.000	98.000.000.000
Cộng	539.126.458.588	539.126.458.588	180.000.000.000	64.334.130.640	654.792.327.948	654.792.327.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14.3 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng
Bên cho vay/Hợp đồng vay/khoản vay

Số dư tại ngày 30/6/2016	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên			
1. Hợp đồng tín dụng 01/2015 - HĐTDHM/NHCT220 - XMQT ngày 6/7/2015 với hạn mức tín dụng 55.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh xi măng, clínker.			
42.025.542.792	5 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ	Thả nổi 6%/năm theo từng lần giải ngân	Bảo lãnh của công ty mẹ và danh sách tài sản trong hợp đồng thế chấp TS số 01/30077623 ngày 15/10/2013 và 11058001/HĐTC ngày 23/02/2011.
Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thái Nguyên			
1. Hợp đồng tín dụng 186.15.090.502368.TD ngày 8/7/2015 với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng với mục đích Bổ sung vốn lưu động phục vụ HĐ SX Kinh doanh.			
43.942.399.741	3 đến 5 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ	Thả nổi 5,9% đến 6%/năm theo từng lần giải ngân	Nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng thay thế, thành phẩm sản xuất luân chuyển, ước tính 30 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thái Nguyên			
1. Hợp đồng tín dụng Hợp đồng số 01/2015/1698437/HĐTD ngày 25/08/2015 với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.			
30.678.965.439	5 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ	6%/năm tùy thuộc theo từng lần giải ngân	Bảo lãnh của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
Cộng			116.646.907.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

14.4 Chi tiết các khoản vay dài hạn

Bên cho vay/Hợp đồng vay/khoản vay

Bên cho vay/Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư tại ngày 30/6/2016	Khoản vay dài hạn đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Thái Nguyên Bắc Cạn					
Hợp đồng tín dụng số 029/2007/HĐTD ngày 15 tháng 12 năm 2007 và Hợp đồng tín dụng đầu tư (sửa đổi, bổ sung) số 69/2014/HĐDDTDDDT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014	482.363.000.000	52.392.000.000	Tháng 09 năm 2023	8,4%/năm	Dự án "Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thái Nguyên					
1. Hợp đồng tín dụng 01/2015/1698437/HĐTD ngày 29/06/2015 với mục đích tài cấu trúc dư nợ vay dài hạn đầu tư dự án nhà máy xi măng Quán Triều.	136.291.549.268	9.470.221.320	Ngày 29 tháng 6 năm 20123	Thả nổi: 9,5%/năm +/- 3%/năm	Nhà máy xi măng Quán Triều, Khoản phải thu phát sinh với bên thứ 3, Số dư tài khoản ngân hàng
2. Hợp đồng tín dụng 01/2016/1698437/HĐTD ngày 13/05/2016 với mục đích tài cấu trúc dư nợ vay của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - VVMI.	70.000.000.000	-	Tối đa 8 năm kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2016	Thả nổi bằng lãi suất huy động dân cư VND kỳ hạn 12 tháng +2,8%/năm.	Dự án "Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều" và bảo lãnh vốn từ Công ty mẹ.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Hồ					
1. Hợp đồng tín dụng 01/2016/1698437/HĐTD ngày 13/05/2016 với mục đích tài cấu trúc dư nợ vay của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - VVMI.	110.000.000.000	12.000.000.000	Tối đa 8 năm kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2016	Thả nổi bằng lãi suất huy động dân cư VND kỳ hạn 12 tháng +2,8%/năm.	Dự án "Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều" và bảo lãnh vốn từ Công ty mẹ.
Cộng	728.654.549.268	73.862.221.320			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	(130.280.623.201)	119.719.376.799
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	6.910.857.821	6.910.857.821
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	250.000.000.000	(123.369.765.380)	126.630.234.620
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	13.850.198.063	13.850.198.063
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	250.000.000.000	(109.519.567.317)	140.480.432.683

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	250.000.000.000	250.000.000.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cổ tức:

	30/06/2016	01/01/2016
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu

	Kỳ này	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.728.336.710	288.949.673.355
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	296.034.426.032	275.483.119.538
Doanh thu bán phế liệu và điện	208.319.407	295.381.835
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.485.591.271	13.171.171.982

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Giá vốn thành phẩm đã bán	236.047.135.784	219.621.366.672
Giá vốn bán phế liệu và điện	233.825.273	1.182.074.106
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển đã cung cấp	2.485.591.271	13.698.956.676
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	852.761.788	-
Cộng	239.619.314.116	234.502.397.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền gửi	27.687.079	15.791.359
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.040.182.235	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	242.972
Cộng	1.067.869.314	16.034.331

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền vay	30.785.311.684	33.351.665.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.716.738.472
Lãi mua hàng trả chậm	910.680.798	-
Cộng	31.695.992.482	36.068.403.575

5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí nhân viên	1.797.839.345	1.730.367.734
Chi phí vật liệu	112.112.451	103.391.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.659.855	237.348.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	941.567.091	1.156.972.205
Chi phí bằng tiền khác	871.126.798	349.623.416
Cộng	3.961.305.540	3.577.703.439

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí nhân viên	4.542.360.942	4.566.994.552
Chi phí vật liệu	402.672.247	518.844.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	363.267.555	357.710.640
Thuế và lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí dự phòng	1.204.396.533	915.035.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	807.807.333	388.697.352
Chi phí bằng tiền khác	3.332.806.626	3.423.891.708
Cộng	10.659.311.236	10.177.174.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Tiền cung cấp điện, nước cho các hộ tập thể	19.363.637	22.818.182
Tiền hướng dẫn thực tập	2.545.455	19.636.364
Các khoản thu nhập khác	16.914.830	195.369.326
Cộng	38.823.922	237.823.872

8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Khấu hao TSCĐ nhà ở công nhân	19.363.637	22.818.182
Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ hội nghị khách hàng	-	157.309.091
Các khoản chi phí khác	29.544.872	6.000.000
Cộng	48.908.509	186.127.273

9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Cộng	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	13.850.198.063	4.691.725.527
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	29.544.872	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	29.544.872	-
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	13.879.742.935	4.691.725.527
Lỗ năm trước chuyển sang	13.879.742.935	4.691.725.527
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	-	-
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.850.198.063	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	13.850.198.063	4.691.725.527
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	554	188

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.000.000	25.000.000

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.367.385.375	163.635.415.126
Chi phí nhân công	17.568.425.296	17.322.666.447
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.843.062.072	40.618.649.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.744.203.528	17.222.205.546
Chi phí khác bằng tiền	44.616.968.074	46.794.344.856
Cộng	286.140.044.345	285.593.281.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với các việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh toán của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2016			
Giá trị ghi sổ	77.750.947.822	-	77.750.947.822
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.905.019.255	-	16.905.019.255
Phải thu khách hàng	60.627.586.428	-	60.627.586.428
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	218.342.139	-	218.342.139
Trừ:	8.088.492.104	-	8.088.492.104
Dự phòng phải thu khó	8.088.492.104	-	8.088.492.104
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	69.662.455.718	-	69.662.455.718
Ngày 30/06/2016			
Các khoản vay và nợ	190.509.129.292	654.792.327.948	845.301.457.240
Phải trả người bán	149.337.383.951	-	149.337.383.951
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	40.205.638.285	-	40.205.638.285
Tổng cộng	380.052.151.528	654.792.327.948	1.034.844.479.476
Chênh lệch thanh khoản thuần	(310.389.695.810)	(654.792.327.948)	(965.182.023.758)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2016			
Giá trị ghi sổ	60.943.588.111	-	60.943.588.111
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.143.947.410	-	9.143.947.410
Phải thu khách hàng	51.417.746.544	-	51.417.746.544
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	381.894.157	-	381.894.157
Trừ:	6.884.095.571	-	6.884.095.571
Dự phòng phải thu khó đòi	6.884.095.571	-	6.884.095.571
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	54.059.492.540	-	54.059.492.540
Ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	292.367.209.985	539.126.458.588	831.493.668.573
Phải trả người bán	209.529.894.518	-	209.529.894.518
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	38.592.796.632	-	38.592.796.632
Tổng cộng	540.489.901.135	539.126.458.588	1.079.616.359.723
Chênh lệch thanh khoản thuần	(486.430.408.595)	(539.126.458.588)	(1.025.556.867.183)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2016	01/01/2016	30/6/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu	60.845.928.567	51.799.640.701	52.757.436.463	44.915.545.130
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>60.627.586.428</i>	<i>51.417.746.544</i>	<i>52.539.094.324</i>	<i>44.533.650.973</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>218.342.139</i>	<i>381.894.157</i>	<i>218.342.139</i>	<i>381.894.157</i>
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	16.905.019.255	9.143.947.410	16.905.019.255	9.143.947.410
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>16.905.019.255</i>	<i>9.143.947.410</i>	<i>16.905.019.255</i>	<i>9.143.947.410</i>
Tổng cộng	77.750.947.822	60.943.588.111	69.662.455.718	54.059.492.540

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2016	01/01/2016	30/6/2016	01/01/2016
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	<i>845.301.457.240</i>	<i>831.493.668.573</i>	<i>845.301.457.240</i>	<i>831.493.668.573</i>
<i>Phải trả người bán</i>	<i>149.337.383.951</i>	<i>209.529.894.518</i>	<i>149.337.383.951</i>	<i>209.529.894.518</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>40.205.638.285</i>	<i>38.592.796.632</i>	<i>40.205.638.285</i>	<i>38.592.796.632</i>
Tổng cộng	1.034.844.479.476	1.079.616.359.723	1.034.844.479.476	1.079.616.359.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

2 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	376.016.570	600.553.201
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	131.442.698	87.963.960
Cộng	507.459.268	688.517.161

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty. Số dư tại ngày 30/6/2016 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2016 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu số 01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Phụ biểu số 17 - Vinacomin: Báo cáo vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Phụ biểu số 18 - Vinacomin: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 8 năm 2016

NGUYỄN MINH HẢI
Người lập

NGUYỄN MẠNH THẮNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN MẠNH DANH
Giám đốc

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

STT	Bên liên quan	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị
I	Trong Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP				2.914.244.289
1	Công ty than Khánh Hòa - VVMI	Tấn	20	1.086.364	21.727.272
2	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI				203.739.637
-	<i>Xi măng bao PCB30</i>	<i>Tấn</i>	<i>6</i>	<i>1.127.273</i>	<i>6.763.637</i>
-	<i>Sắt phế liệu</i>		<i>37.880</i>	<i>5.200</i>	<i>196.976.000</i>
3	Công ty Cổ phần ĐT&XD - VVMI	Tấn	15	881.818	13.227.273
4	Tổng Công ty CNM Việt Bắc TKV - CTCP	Tấn	5.172	517.273	2.675.550.107
II	Trong Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam		-	-	-
	Cộng				2.914.244.289

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 8 năm 2016

NGUYỄN MINH HẢI
Người lập

NGUYỄN MẠNH THẮNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN MẠNH DANH
Giám đốc

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

STT	Bên liên quan	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị
I	Trong Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP				62.034.865.695
1	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc TKV -CTCP				29.487.212.405
-	Than cám 4A.3-Núi Hồng	Tấn	8.181	1.190.000	9.735.342.400
-	Than cám 5A.6-Khánh Hoà	Tấn	15.075	1.300.000	19.597.968.000
-	Lãi trả chậm tiền than				153.902.005
2	Công ty Than Núi Hồng VVMI				20.914.405.728
-	Nhập vật tư : Vỏ bao xi măng	Vỏ	3.779.462	5.220	19.728.791.640
-	Vận chuyển than bằng đường sắt	Tấn			417.140.750
-	Chi phí ăn nghỉ lớp học cán bộ quản lý				11.694.545
-	Lãi vượt định mức dư nợ tiền mua vỏ bao				756.778.793
3	Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa - VVMI				8.685.310.800
-	Nhập vật tư: Đá vôi	Tấn	445.513	17.500	7.796.479.600
-	Nhập vật tư: Đá xám	Tấn	44.442	20.000	888.831.200
4	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI				1.396.713.671
-	Bì cầu D20	Kg	19.314		521.478.000
-	Lốc tôn xycolo D3150x300x6	Bộ	3		2.158.000
-	Khớp nối vít tải 221.09-2	Cái	2		1.842.000
-	Cửa mở xi măng MĐB 8 vôi	Bộ	30		3.630.000
-	Bu lông M30x2x150	Bộ	48		3.264.000
-	Gầu tải gầu nâng 431.01	Cái	30		39.330.000
-	Bu lông máy búa M42x155	Bộ	30		7.080.000
-	Khớp nối động cơ vít tải 221.09-2	Cái	1		827.000
-	Khớp nối thân vít tải 221.09-2	Cái	1		867.000
-	U bắt con lăn 75x75x55x10	Cái	51		4.080.000
-	Nêm máy búa 111.02(28x40x120)	Cái	10		1.540.000
-	Puly chủ động máy đóng bao 431.06	Cái	12		6.132.000
-	Khớp nối số 1 bơm Nam Tiền	Cái	2		1.260.000
-	Khớp nối số 2 bơm Nam Tiền	Cái	2		920.000
-	Tấm lót máy cán trục	Kg	2.784		105.792.000
-	Tấm lót số 1	Kg	696		26.448.000
-	Trục bơm nước tuần hoàn	Bộ	3		1.386.000
-	Tấm động máy nghiền hàm PE600x900	Kg	3.223		122.474.000
-	Con lăn gầu xiên 321.17	Bộ	450		473.850.000
-	Cửa mở xi măng MĐB 8 vôi (chi tiết 2)	Cái	30		990.000
-	Cửa mở xi măng MĐB 8 vôi (chi tiết 1)	Cái	30		1.590.000
-	Puly chủ động buồng bơm máy đóng bao	Cái	8		2.376.000
-	Gầu nâng 421.01(452x203x290)	Cái	20		21.700.000
-	CP phục hồi rô to				16.973.000
-	CP hàn đắp 2 bánh răng Z61 máy				20.360.974

STT	Bên liên quan	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị
-	Sửa chữa gói ắc xy lanh máy nghiền				7.101.697
-	Gia công mở rộng lỗ áp lực máy nén khí				300.000
-	Chế tạo bạc lót lắp vào cổ áp suất dầu				964.000
5	Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI				712.533.818
-	Thuê kho chứa hàng hóa, NVL	Quý	2		246.000.000
-	Nhập vật tư: Thạch cao Lào	Tấn	498		466.533.818
6	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc				78.210.000
-	Săm xúc lật 20.5.25	Cái	2		1.950.000
-	Lốp xúc lật ZL40 20.5-25/20 PR (TL)	Bộ	4		69.100.000
-	Yếm 20.5-25	Chiếc	2		1.550.000
-	Xích gầu nâng 431.01 CNBH300-B12-A	Mét	210		2.260.000
-	Xích gầu nâng Ketten Wulf	Mét	210		3.350.000
7	Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI				754.297.455
-	Chi phí phòng nghỉ, hội họp tiếp khách, sửa tươi Vinamilk				700.445.455
-	Kính bảo hộ	Cái	80		2.000.000
-	Áo thu đông	Cái	2		996.000
-	Mũ choàng	Cái	50		2.250.000
-	Áo xuân hè	Cái	19		2.755.000
-	Áo mưa bộ	Bộ	35		4.200.000
-	Khẩu trang vải xô 16 lớp	Cái	3.500		15.750.000
-	Quần xuân hè	Cái	38		8.170.000
-	Giày da đen	Đôi	2		492.000
-	Áo bạt dài màu xanh CN	Cái	9		2.115.000
-	Găng tay da	Đôi	5		175.000
-	Giày vải có đinh vấu	Đôi	151		14.949.000
8	Trung tâm điều dưỡng ngành than- VVMI				6.181.818
	Cp thuê phòng nghỉ lớp họp cán bộ				6.181.818
II	Trong Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam				25.701.702.592
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam				25.211.165.300
-	Than cám 4A.3-Núi Hồng	Tấn	8.505	1.190.000	10.120.557.300
-	Than cám 5A.6-Khánh Hoà	Tấn	11.608	1.300.000	15.090.608.000
2	Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - CN Tổng Cty CNHC mỏ - Vinacomin				189.778.900
-	Găng tay cao su	Đôi	1.000	20.700	20.700.000
-	Găng tay vải bạt	Đôi	2.000	7.950	15.900.000
-	ùng cao xu	Đôi	42	64.700	2.717.400
-	Xà phòng	Kg	200	30.000	6.000.000
-	Giày da mũi sắt	Đôi	93	189.500	17.623.500
-	Lõi lọc khẩu trang phòng độc	Cái	120	15.700	1.884.000
-	Khẩu trang cotton 4 lớp	Cái	1.500	6.500	9.750.000
-	áo BHLĐ vải 100% cottong màu xanh môi trường	Cái	300	136.800	41.040.000
-	Quần áo BHLĐ vải 100% cottong màu xanh môi trường	Bộ	260	258.000	67.080.000
-	Mặt nạ phòng độc	Cái	88	80.500	7.084.000

STT	Bên liên quan	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị
3	C.ty nhiệt điện cao ngạn Vinacomin - Điện năng trạm bơm Sông Cầu				111.457.392 111.457.392
4	Trung tâm y tế lao động Vinacomin CP khám sức khỏe cho CBCNV				163.835.000 163.835.000
6	Trường Quản trị kinh doanh - TKV CP Lớp học an toàn + Công tác y tế Cộng				25.466.000 25.466.000 87.736.568.287

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 8 năm 2016



NGUYỄN MINH HẢI
Người lập



NGUYỄN MẠNH THẮNG
Kế toán trưởng




NGUYỄN MẠNH DANH
Giám đốc

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRỌNG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

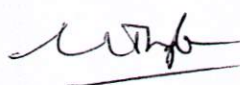
Tại ngày 30/6/2016

TT	Bên liên quan	Đơn vị tính: VND			Chi phí phải trả
		Phải thu khách hàng	Phải trả nhà cung cấp	Phải trả khác	
A	Các khoản ngắn hạn	14.549.999	130.765.289.675	1.321.602.260	604.926.606
I	Trong Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	14.549.999	79.954.755.181	1.321.602.260	-
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	10.975.712.775	1.321.602.260	-
2	Công ty than Núi Hồng VVMI	-	42.549.530.173	-	-
3	Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa	-	22.677.361.037	-	-
4	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	1.312.071.858	-	-
5	Công ty cổ phần VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	-	1.270.110.538	-	-
6	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	-	773.850.000	-	-
7	Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	-	396.118.800	-	-
8	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng - VVMI	14.549.999	-	-	-
II	Trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	50.810.534.494	-	604.926.606
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	50.736.325.410	-	604.926.606
2	Công ty VTHC mỏ Hà Nội - CN Tổng Công ty CNHC mỏ - Vinacomin	-	45.232.550	-	-
3	Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - Tổng Công ty Điện lực Vinacomin	-	28.976.534	-	-
B	Các khoản dài hạn				
I	Trong Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	-	-
II	Trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	-
	Cộng	14.549.999	130.765.289.675	1.321.602.260	604.926.606

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 8 năm 2016



NGUYỄN MINH HẢI
Người lập



NGUYỄN MẠNH THẮNG
Kế toán trưởng




NGUYỄN MẠNH DANH
Giám đốc